



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÝ III NĂM 2026

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		655.226.185.309	584.977.293.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5	11.261.895.776	38.804.158.986
1. Tiền		111		11.261.895.776	13.803.131.589
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	25.001.027.397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		544.130.731.073	464.486.671.019
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	6	544.130.731.073	464.486.671.019
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		22.060.533.096	20.656.338.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	7	17.282.050.567	14.468.521.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	8	8.172.810.193	7.993.785.762
3. Phải thu ngắn hạn khác		135	9	4.481.252.600	6.062.514.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		136		(7.875.580.264)	(7.868.483.392)
IV. Hàng tồn kho		140	10	74.328.485.411	53.680.820.763
1. Hàng tồn kho		141		74.328.485.411	53.680.820.763
V. Tài sản ngắn hạn khác		160		3.444.539.953	7.349.303.869
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	11a	374.864.796	431.746.562
2. Thuế GTGT được khấu trừ		162	17	13.245.739	2.778.349.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163	17	3.056.429.418	4.139.207.724
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		949.955.615.040	979.898.422.741
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		80.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác		215		80.000.000	-
II. Tài sản cố định		220		857.057.974.407	905.453.857.624
1. Tài sản cố định hữu hình		221	12	855.662.549.401	903.718.382.620
- Nguyên giá		222		2.606.814.649.829	2.575.957.085.308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1.751.152.100.428)	(1.672.238.702.688)
2. Tài sản cố định vô hình		227	13	1.395.425.006	1.735.475.004
- Nguyên giá		228		11.888.575.951	11.888.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(10.493.150.945)	(10.153.100.947)
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		250		70.097.343.063	54.523.313.743
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	14	70.097.343.063	54.523.313.743
V. Đầu tư tài chính dài hạn		260		8.250.150.797	8.078.002.346
1. Đầu tư vào công ty con		261		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		264		(1.749.849.203)	(1.921.997.654)
VI. Tài sản dài hạn khác		270		14.470.146.773	11.843.249.028
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	11b	14.470.146.773	11.843.249.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		1.605.181.800.349	1.564.875.715.859

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		640.932.248.655		668.995.466.324	
I. Nợ ngắn hạn	310		271.171.433.187		258.506.497.783	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.251.762.993		52.132.751.742	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	969.586.067		865.745.014	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.235.000			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	20.730.854.432		12.510.061.636	
5. Phải trả người lao động	315		29.094.030.879		31.573.507.358	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	19.166.330.366		2.142.901.290	
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19a	93.282.898.038		93.680.171.336	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20a	59.825.304.136		60.444.104.136	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.849.431.276		5.157.255.271	
II. Nợ dài hạn	330		369.760.815.468		410.488.968.541	
1. Phải trả dài hạn khác	338	19b	70.262.241.928		78.007.277.919	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20b	293.023.374.118		326.006.491.200	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.475.199.422		6.475.199.422	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		964.249.551.694		895.880.249.535	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000		579.640.610.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000		579.640.610.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn	412	21	8.993.538.265		8.993.538.265	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.778.721.483		133.128.222.654	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		163.836.681.946		174.117.878.616	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	21	384.399.531		(7.813.767.031)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	21	163.452.282.415		181.931.645.647	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.605.181.800.349		1.564.875.715.859	

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(RIÊNG)

Mẫu số B 02-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	239.946.192.687	217.098.429.419	651.738.645.320	579.684.712.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.946.192.687	217.098.429.419	651.738.645.320	579.684.712.278
4. Giá vốn hàng bán	11	23	125.325.179.766	117.062.658.688	358.630.149.273	326.657.152.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		114.621.012.921	100.035.770.731	293.108.496.047	253.027.560.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.471.162.602	7.052.924.038	28.128.240.164	18.447.100.480
7. Chi phí tài chính	22	25	5.767.992.610	6.006.662.996	17.363.901.574	18.451.122.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.924.924.339	5.894.555.406	17.536.050.025	18.111.219.952
8. Chi phí bán hàng	25	26a	10.732.795.862	10.357.283.747	32.615.992.864	30.866.837.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	12.109.059.888	12.059.315.877	34.399.415.415	35.842.412.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.482.327.163	78.665.432.149	236.857.426.358	186.314.288.168
11. Thu nhập khác	31	27	24.990.926	6.393.322.687	14.829.010.056	8.074.161.747
12. Chi phí khác	32	28	3.070.548	113.089.363	890.082.493	124.637.914
13. Lợi nhuận khác	40		21.920.378	6.280.233.324	13.938.927.563	7.949.523.833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.504.247.541	84.945.665.473	250.796.353.921	194.263.812.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.937.488.423	9.280.337.886	29.380.010.506	20.400.327.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.566.759.118	75.665.327.587	221.416.343.415	173.863.484.044

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026
Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		250.796.353.921	194.263.812.001
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	88.115.039.995	84.928.097.039
- Các khoản dự phòng	03		(165.051.579)	371.987.292
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(2.610.694)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	24	(40.056.646.219)	(18.444.489.786)
- Chi phí đi vay	06	25	17.536.050.025	18.111.219.952
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(8.861.592.257)	
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		307.364.153.886	279.228.015.804
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.356.590.663	(4.894.192.961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(20.647.664.648)	4.122.907.364
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.295.895.314)	(44.721.004.327)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	11	(2.570.015.979)	(293.361.942)
- Chi phí đi vay đã trả	14	25;19	(17.207.561.521)	(18.111.219.952)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(24.567.315.288)	(5.543.037.264)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.069.439.509
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.037.524.951)	(13.319.517.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		225.394.766.848	204.538.028.434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(46.431.593.841)	(39.113.175.521)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		11.928.406.055	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(532.722.831.265)	(410.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		454.832.332.025	354.362.893.610
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	26.374.679.350	18.444.489.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.019.007.676)	(76.305.792.125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	12.342.809.645	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(45.944.726.727)	(47.841.350.033)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(133.316.105.300)	(61.400.702.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(166.918.022.382)	(109.242.052.333)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.542.263.210)	18.990.183.976
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	38.804.158.986	50.896.601.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.610.694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.261.895.776	69.889.396.144

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**1.1. Khái quát chung**

Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.09.2026

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.
- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 509 người, cán bộ quản lý là 7 người.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo đúng các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi về ghi nhận tài sản, nợ phải trả phát sinh từ việc thay đổi chế độ kế toán đã được Công ty rà soát và xử lý theo đúng quy định chuyển tiếp của Thông tư này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công ty đã thực hiện các bút toán kết chuyển số dư tài khoản và trình bày lại các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 từ mẫu biểu của Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC để đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán. Không có điều chỉnh trọng yếu nào về giá trị tài sản và nợ phải trả làm ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu trong quá trình chuyển đổi này.

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

- Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

5. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	137.473.217	9.043.883
Tiền gửi ngân hàng	11.124.422.559	13.794.087.706
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.883.514.046	1.012.046.303
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	5.800.579.730	2.759.760.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	257.253.070	707.259.719
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	55.896.469	1.007.408.509
- Các ngân hàng khác	2.127.179.244	8.307.612.532
Các khoản tương đương tiền (*)		25.001.027.397
Cộng	11.261.895.776	38.804.158.986

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG

57 Xô Viết Nghệ Tĩnh - P. Hòa Cường - TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Lãi dự thu	Giá gốc	Lãi dự thu
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng				
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN ĐN	76.213.529.894	2.745.571.041	215.932.605.998	3.810.467.762
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	-	-	100.000.000.000	2.042.027.398
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	55.000.000.000	1.948.575.342	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	-	-	9.884.931.506	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN ĐN	-	-	35.000.000.000	606.616.439
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà	15.000.000.000	673.150.685	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đà Nẵng	6.213.529.894	123.845.014	6.047.674.492	5.467.760
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN ĐN	-	-	20.000.000.000	371.013.699
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD	-	-	35.000.000.000	602.876.713
Thanh Khê	-	-	10.000.000.000	182.465.753
Tiền gửi kỳ hạn 9 tháng				
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN ĐN	30.000.000.000	1.376.506.849	50.000.000.000	1.948.136.986
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	1.376.506.849	50.000.000.000	1.948.136.986
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	426.509.301.371	7.285.821.918	188.899.726.027	3.895.734.246
- Ngân hàng CP Sài Gòn Tài Lộc - CN Sông Hàn	61.509.301.371	-	33.899.726.027	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Nam Đà	50.000.000.000	1.151.506.850	50.000.000.000	1.631.561.643
Năng	65.000.000.000	2.392.465.753	30.000.000.000	46.027.397
- Ngân hàng TMCP Nam Á - PGD Sơn Trà	20.000.000.000	1.227.397.260	20.000.000.000	30.684.932
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	15.000.000.000	358.767.123	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD	15.000.000.000	347.794.521	55.000.000.000	2.187.460.274
Thanh Khê	20.000.000.000	302.054.795	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	50.000.000.000	590.547.945	-	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN ĐN	60.000.000.000	531.287.671	-	-
- Ngân hàng CP Sài Gòn Tài Lộc - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	205.150.685	-	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN ĐN	40.000.000.000	178.849.315	-	-
Cộng	532.722.831.265	11.407.899.808	454.832.332.025	9.654.338.994
				464.486.671.019

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	17.282.050.567	(6.959.499.451)	14.468.521.718	(6.913.402.129)
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế				
Trung Nam	4.090.711.000	(4.090.711.000)	4.090.711.000	(4.090.711.000)
Các đối tượng khác	13.191.339.567	(2.868.788.451)	10.377.810.718	(2.822.691.129)
Cộng	17.282.050.567	(6.959.499.451)	14.468.521.718	(6.913.402.129)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	8.172.810.193	7.993.785.762
Công ty CP Xây dựng số 5	2.540.398.922	-
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Tín Nghĩa	2.296.684.600	4.686.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	-	867.089.003
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.324.123.869	-
Các đối tượng khác	2.011.602.802	2.440.696.759
Cộng	8.172.810.193	7.993.785.762

Tại ngày 30/09/2026, trong các đối tượng khác có 916.080.813 đồng là nợ khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

9. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
9a. Ngắn hạn				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	4.481.252.600	-	6.062.514.393	-
Tạm ứng	2.216.068.219	-	1.535.274.800	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	592.124.761	-	712.212.080	-
Phải thu khác	1.673.059.620	-	3.815.027.513	-
Cộng	4.481.252.600	-	6.062.514.393	-

9b. Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	80.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-
Cộng	80.000.000	-	-	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.526.118.373	7.481.856.843
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	215.240.087	215.240.087
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	119.921.956	119.921.956
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	51.464.506	51.464.506
Cộng	7.875.580.264	7.868.483.392

11. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.501.943.411	-	51.831.635.063	-
Công cụ, dụng cụ	339.181.515	-	361.825.215	-
Chi phí SXKD dở dang	1.487.360.485	-	1.487.360.485	-
Cộng	74.328.485.411	-	53.680.820.763	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đường cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi (Đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng). Hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước	146.180.282	146.180.282
- Di dời và hoàn trả tuyến ống CN, phá dỡ CT hiện trạng thuộc CT Kênh thoát lũ tổng thể xã Hòa Liên, tuyến ống D200	310.823.780	310.823.780
- Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (Đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng) - Hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước	1.030.356.423	1.030.356.423
Cộng	1.487.360.485	1.487.360.485

12. Chi phí chờ phân bổ

12a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	29.617.997	118.472.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	197.396.770	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	147.850.029	313.274.562
Cộng	374.864.796	431.746.562

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	431.746.562	416.714.853
Tăng trong kỳ	517.781.234	610.931.286
Phân bổ trong kỳ	(574.663.000)	(765.302.623)
Cuối kỳ	374.864.796	262.343.516

12b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.888.662.609	6.297.066.115
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	8.581.484.164	5.546.182.913
Cộng	14.470.146.773	11.843.249.028

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	11.843.249.028	9.477.812.151
Tăng trong kỳ	14.790.974.801	11.702.225.507
Phân bổ trong kỳ	(12.164.077.056)	(11.254.492.228)
Cuối kỳ	14.470.146.773	9.925.545.430

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiền v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	210.234.156.489	160.072.600.117	2.195.564.000.046	8.461.205.554	1.625.123.102	2.575.957.085.308
Mua sắm trong kỳ	597.345.274	999.906.557	3.561.922.425	449.537.037	-	5.608.711.293
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.666.343.099	5.326.454.113	26.126.037.955	-	-	34.118.835.167
Tăng (giảm) trong kỳ	3.583.934.898	3.403.126.800	4.233.922	1.878.686.319	-	8.869.981.939
Số cuối kỳ	209.913.909.964	162.995.833.987	2.225.247.726.504	7.032.056.272	1.625.123.102	2.606.814.649.829
Khấu hao						
Số đầu năm	169.258.823.229	111.267.186.416	1.383.730.127.666	7.269.630.880	712.934.497	1.672.238.702.688
Khấu hao trong kỳ	4.435.577.801	9.152.575.908	73.722.849.508	360.805.940	105.669.356	87.777.478.513
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	3.583.934.898	3.400.789.185	670.371	1.878.686.319	-	8.864.080.773
Số cuối kỳ	170.110.466.132	117.018.973.139	1.457.452.306.803	5.751.750.501	818.603.853	1.751.152.100.428
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	40.975.333.260	48.805.413.701	811.833.872.380	1.191.574.674	912.188.605	903.718.382.620
Số cuối kỳ	39.803.443.832	45.976.860.848	767.795.419.701	1.280.305.771	806.519.249	855.662.549.401

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp , cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.9.2026 là: 628.985.817.177 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	11.834.575.951	-	11.888.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	54.000.000	11.834.575.951	-	11.888.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	10.099.100.947	-	10.153.100.947
Khấu hao trong kỳ	-	340.049.998	-	340.049.998
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	10.439.150.945	-	10.493.150.945
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.735.475.004	-	1.735.475.004
Số cuối kỳ	-	1.395.425.006	-	1.395.425.006

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	-	-	-	5.318.414.998
- Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay)	3.933.804.314	5.677.481.812	9.611.286.126	-	-
- Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Cầu Giang đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	-	-	-	3.276.275.031
- Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220-D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B	1.033.795.745	11.516.977.586	-	-	12.550.773.331
- Lắp đặt tuyến siphon D1200 HDPE băng sông Cầu Đỏ	415.403.597	4.437.153.040	-	-	4.852.556.637
- Các công trình khác	40.545.620.058	37.746.724.523	34.193.021.515	-	44.099.323.066
Cộng	54.523.313.743	59.378.336.961	43.804.307.641	-	70.097.343.063

Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/09/2026 là: 12.550.880.614 đồng

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000	8.250.150.797	(1.749.849.203)	10.000.000.000	8.078.002.346	(1.921.997.654)
Công ty TNHH MTV Xây Lấp	10.000.000.000	8.250.150.797	(1.749.849.203)	10.000.000.000	8.078.002.346	(1.921.997.654)
Cấp Thoát Nước Đà Nẵng						
Cộng	10.000.000.000	8.250.150.797	(1.749.849.203)	10.000.000.000	8.078.002.346	(1.921.997.654)

17. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	3.830.822.371	3.424.691.672
Công ty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng	3.830.822.371	3.424.691.672
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	35.420.940.622	48.708.060.070
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	-	9.258.901.260
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	7.396.018.474	9.362.525.090
Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng	1.447.184.956	609.264.513
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.388.614.701	2.388.614.701
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	-	12.033.669.222
Các đối tượng khác	24.189.122.491	15.055.085.284
Cộng	39.251.762.993	52.132.751.742
18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	969.586.067	865.745.014
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Các đối tượng khác	555.995.269	452.154.216
Cộng	969.586.067	865.745.014

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.390.728.757	612.379.175	20.409.316.563	15.840.468.400		1.790.498.581
Thuế TNDN	-	4.135.036.147	29.380.010.506	24.567.315.288		8.947.731.365
Thuế TNCN	2.442.167.758	-	(286.155.160)	328.106.500	3.056.429.418	
Thuế tài nguyên	-	406.413.200	2.000.861.650	2.136.162.200		271.112.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.084.660.792		2.267.331.219	1.182.670.427	-	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	7.356.233.114	81.297.118.536	78.931.839.814		9.721.511.836
Cộng	6.917.557.307	12.510.061.636	135.068.483.314	122.986.562.629	3.056.429.418	20.730.854.432

20. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>	19.166.330.366	2.142.901.290
Mua nước NMN Hòa Liên	8.982.678.600	-
Chi phí thuê tài sản	6.990.290.494	-
Chi phí tiền điện	1.789.611.811	1.531.336.275
Lãi dự trả	328.488.504	262.251.935
Phí thu hộ tiền nước	291.770.091	288.369.636
Chi phí khác	783.490.866	60.943.444
Cộng	19.166.330.366	2.142.901.290

21. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
21a. Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	88.761.103.394	90.487.301.095
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	88.761.103.394	90.487.301.095
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	4.521.794.644	3.192.870.241
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	9.502.920
Các khoản phải trả khác	3.300.179.655	1.961.752.332
Cộng	93.282.898.038	93.680.171.336

21b. Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	52.318.946.164	64.392.446.164
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	52.318.946.164	64.392.446.164
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	17.943.295.764	13.614.831.755
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.604.102.848	13.275.638.839
Các khoản phải trả khác	339.192.916	339.192.916
Cộng	70.262.241.928	78.007.277.919

22. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ nợ vay dài hạn	Số cuối kỳ
22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	22.724.800.000		17.043.600.000	17.043.600.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.735.888.000		2.023.165.607	1.404.365.607	2.117.088.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.873.820.000		9.873.820.000	9.873.820.000	9.873.820.000
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.596.136		18.832.197.102	18.832.197.102	25.109.596.136
Cộng	60.444.104.136	-	47.772.782.709	47.153.982.709	59.825.304.136
22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	93.567.985.266	14.170.865.627		17.043.600.000	90.695.250.893
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.697.100.605			1.404.365.607	5.292.734.998
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.116.555.924			9.873.820.000	46.242.735.924
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	169.624.849.405			18.832.197.102	150.792.652.303
Cộng	326.006.491.200	14.170.865.627	-	47.153.982.709	293.023.374.118

23.	Vốn chủ sở hữu					
23a.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Số dư tại ngày 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	60.101.555.466	776.833.844.423
	Lợi nhuận kỳ trước				173.863.484.044	173.863.484.044
	Trích quỹ đầu tư phát triển			5.030.081.962	(5.030.081.962)	-
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
	Trích quỹ Ban quản lý điều hành				(575.100.000)	(575.100.000)
	Chia cổ tức cho các cổ đông				(92.742.497.600)	(92.742.497.600)
	Số dư tại ngày 30/09/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	122.017.359.948	843.779.730.867
	Số dư tại ngày 01/01/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	174.117.878.616	895.880.249.535
	Lợi nhuận trong kỳ này			78.650.498.829	221.416.343.415	221.416.343.415
	Trích quỹ đầu tư phát triển				(78.650.498.829)	-
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(18.932.421.642)	(18.932.421.642)
	Trích quỹ Ban quản lý điều hành				(797.279.314)	(797.279.314)
	Chia cổ tức cho các cổ đông				(133.317.340.300)	(133.317.340.300)
	Số dư tại ngày 30/09/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	211.778.721.483	163.836.681.946	964.249.551.694

23b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	60,08%	348.242.170.000	60,08%
	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	35,00%	202.867.440.000	35,00%
	Các cổ đông khác	28.531.000.000	4,92%	28.531.000.000	4,92%
	Cộng	579.640.610.000	100,00%	579.640.610.000	100,00%

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức đã chia	133.317.340.300	92.742.497.600

24. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. Phân phối lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	174.117.878.616	60.101.555.466
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	221.416.343.415	173.863.484.044
Phân phối lợi nhuận	231.697.540.085	111.947.679.562
Phân phối lợi nhuận năm trước	173.733.479.085	59.780.024.662
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	18.932.421.642	13.600.000.000
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	797.279.314	575.100.000
- Chia cổ tức bằng tiền	75.353.279.300	40.574.842.700
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	78.650.498.829	5.030.081.962
Phân phối lợi nhuận năm nay	57.964.061.000	52.167.654.900
- Chia cổ tức bằng tiền	57.964.061.000	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	163.836.681.946	122.017.359.948

Công ty thực hiện chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2026 và đợt 1 năm 2026 theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 21/8/2026.

26.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	Doanh thu ngành nước	647.480.410.925	575.957.993.987
	Doanh thu ngành khác	4.258.234.395	3.726.718.291
	Cộng	651.738.645.320	579.684.712.278
27.	Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Giá vốn ngành nước	355.090.185.110	323.707.376.748
	Giá vốn ngành khác	3.539.964.163	2.949.775.413
	Cộng	358.630.149.273	326.657.152.161
28.	Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.128.240.164	18.444.489.786
	Lãi chênh lệch tỷ giá		2.610.694
	Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án		
	Cộng	28.128.240.164	18.447.100.480
29.	Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí lãi vay	17.536.050.025	18.111.219.952
	Dự phòng tổn thất đầu tư	(172.148.451)	339.902.050
	Cộng	17.363.901.574	18.451.122.002
30.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
30a.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	8.807.134.944	8.352.227.139
	Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	19.556.629.280	19.168.902.725
	Các khoản khác	4.252.228.640	3.345.707.877
	Cộng	32.615.992.864	30.866.837.741
30b.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí nhân viên quản lý	20.567.772.131	19.670.734.715
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.249.124.209	2.290.986.597
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	Dịch vụ mua ngoài	2.441.500.638	2.034.642.566
	Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu		
	Các khoản khác	9.141.018.437	11.846.048.808
	Cộng	34.399.415.415	35.842.412.686
30c.	Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	12.695.010.592	6.370.352.937
	Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.773.920.573	1.642.906.865
	Thu nhập khác	360.078.891	60.901.945
	Cộng	14.829.010.056	8.074.161.747

31. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định, thanh lý	887.011.945	
Xử lý đóng mã CT tồn đọng		
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Thanh lý cọc cừ Larsen đã qua sử dụng		113.089.332
Các khoản khác	3.070.548	11.548.551
Cộng	890.082.493	124.637.883
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	250.796.353.921	194.263.812.001
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	390.938.924	425.680.856
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế ngành nước)	390.938.924	425.680.856
- Thu nhập từ ngành nước	208.183.541.693	185.775.124.083
- Thu nhập từ ngành khác	42.612.812.228	8.488.687.918
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS		
Tổng thu nhập chịu thuế	251.187.292.845	194.689.492.857
Chi phí thuế TNDN phải nộp	29.380.010.506	20.400.327.957
Trong đó:		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	29.380.010.506	20.400.327.957
- Thuế TNDN từ ngành nước	20.857.448.061	18.537.570.614
- Thuế TNDN từ ngành khác	8.522.562.445	1.862.757.343
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.269.579.652	33.806.529.512
Chi phí nhân công	94.032.544.529	90.603.246.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.124.303.225	84.934.871.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.264.821.536	159.230.247.343
Chi phí khác bằng tiền	19.954.308.610	24.791.507.694
Cộng	425.645.557.552	393.366.402.588

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

35. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	39.251.762.993		39.251.762.993
Chi phí phải trả	19.166.330.366		19.166.330.366
Vay và nợ thuê tài chính	59.825.304.136	293.023.374.118	352.848.678.254
Phải trả khác	93.282.898.038	70.262.241.928	163.545.139.966
Cộng	211.526.295.533	363.285.616.046	574.811.911.579

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	52.132.751.742		52.132.751.742
Chi phí phải trả	2.142.901.290		2.142.901.290
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	326.006.491.200	386.450.595.336
Phải trả khác	93.680.171.336	78.007.277.919	171.687.449.255
Cộng	208.399.928.504	404.013.769.119	612.413.697.623

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.261.895.776		11.261.895.776
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	544.130.731.073		544.130.731.073
Phải thu khách hàng	9.406.470.303		9.406.470.303
Phải thu khác	4.481.252.600		4.481.252.600
Cộng	569.280.349.752	-	569.280.349.752

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.804.158.986		38.804.158.986
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	464.486.671.019		464.486.671.019
Phải thu khách hàng	6.600.038.326		6.600.038.326
Phải thu khác	6.062.514.393		6.062.514.393
Cộng	515.953.382.724	-	515.953.382.724

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát:

Stt	Ban QLĐH	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026		
		Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Thành viên HĐQT	1.889.692.800	180.000.000	2.069.692.800
2	Ban kiểm soát	553.500.000	112.000.000	665.500.000
3	Ban điều hành	1.076.436.864	-	1.076.436.864
	Tổng cộng	3.519.629.664	292.000.000	3.811.629.664

Stt	Ban QLĐH	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025		
		Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Thành viên HĐQT	1.873.797.840	180.000.000	2.053.797.840
2	Ban Kiểm soát	504.000.000	126.000.000	630.000.000
3	Ban Điều hành	834.867.000	-	834.867.000
	Tổng cộng	3.212.664.840	306.000.000	3.518.664.840

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Tiền thưởng Ban QLĐH	461.476.414	463.816.211
Cổ tức	87.170.000	59.360.000
Tổng cộng	548.646.414	523.176.211

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt. Công ty đã thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	1-2
2.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026	3
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2026	4
4.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 năm 2026	5-29